

TỔNG CÔNG TY VIWASEEN  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

-----00-----



ISO 9001 - 2015

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2018



*TP, Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2018*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>332,579,293,665</b>	<b>258,930,571,963</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>51,157,923,207</b>	<b>52,058,869,172</b>
1. Tiền	111		51,157,923,207	52,058,869,172
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.2a</b>		<b>30,637,500,000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			30,637,500,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>221,603,173,757</b>	<b>157,207,094,504</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>VI.3</b>	177,074,635,653	99,627,255,420
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>VI.4</b>	31,983,951,737	41,632,540,187
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>VI.5</b>	18,885,527,288	22,288,239,818
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>VI.6</b>	(6,340,940,921)	(6,340,940,921)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>56,576,998,928</b>	<b>14,285,531,815</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>VI.7</b>	56,953,283,340	14,661,816,227
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(376,284,412)	(376,284,412)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,241,197,773</b>	<b>4,741,576,472</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>VI.12a</b>	735,586,683	715,757,961
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,423,433,063	4,025,818,511
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,082,178,027	
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>352,950,955,865</b>	<b>316,272,903,775</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>180,627,951,503</b>	<b>46,256,233,807</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>VI.9</b>	<b>158,659,026,306</b>	<b>23,892,932,707</b>
- Nguyên giá	222		200,582,652,986	57,782,390,372
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41,923,626,680)	(33,889,457,665)
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>VI.10</b>	<b>21,968,925,197</b>	<b>22,363,301,100</b>
- Nguyên giá	228		23,644,301,100	23,644,301,100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,675,375,903)	(1,281,000,000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.11</b>	<b>61,633,540,493</b>	<b>64,327,006,694</b>
- Nguyên giá	231		113,201,470,636	113,201,470,636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(51,567,930,143)	(48,874,463,942)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.8</b>	<b>91,860,273,298</b>	<b>186,462,875,867</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		91,860,273,298	186,462,875,867
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>VI.2b</b>	<b>15,267,643,111</b>	<b>15,267,643,111</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12,000,000,000	12,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4,487,946,475	4,487,946,475
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,220,303,364)	(1,220,303,364)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3,561,547,459</b>	<b>3,959,144,299</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	<b>VI.21</b>	636,061,556	740,852,396
5. Lợi thế thương mại	269	<b>VI.12b</b>	2,925,485,903	3,218,291,903
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>685,530,249,530</b>	<b>575,203,475,738</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>482,581,938,163</b>	<b>351,230,786,868</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>300,938,453,989</b>	<b>205,743,426,379</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14	132.654.512.702	59.133.099.741
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15	40.949.382.037	38.896.100.558
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.16	6.292.065.864	4.260.442.489
4. Phải trả người lao động	314	VI.17	1,140.609,789	3.118.371.604
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	48.693,412,164	43.429,558,336
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	24,990,743,616	20,417,493,611
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	37.083.973.202	27.824.304.657
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.20	4,595,270,000	6,206,355,325
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.22	4,538,484,615	2,457,700,058
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>181,643,484,174</b>	<b>145,487,360,489</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			821,248,347
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	VI.19c		10,835,090
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.19d	5,647,886,025	5,736,576,933
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	16,489,468,116	16,459,183,277
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.13	159,506,130,033	122,459,516,842
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>202,948,311,367</b>	<b>223,972,688,870</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.23</b>	<b>202,934,403,119</b>	<b>223,958,780,622</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132,000,000,000	132,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132,000,000,000	132,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,639,328,147	9,639,328,147
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3,952,000,000	3,952,000,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30,000)	(30,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31,551,588,751	31,551,588,751
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18,572,441,474	38,928,378,234
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12,124,767,194	7,922,780,507
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		6,447,674,280	31,005,597,727
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7,219,074,746	7,887,515,490
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>13,908,248</b>	<b>13,908,248</b>
1. Nguồn kinh phí	431		13,908,248	13,908,248
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>685,530,249,530</b>	<b>575,203,475,738</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Mau*

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Quốc Tuấn*

Nguyễn Quốc Tuấn



Ngày 22 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

*Nguyễn Duy Hùng*

Nguyễn Duy Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 3 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018		Năm 2017	
			Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VII.1	195,027,855,834	376,272,542,995	43,673,666,100	135,252,426,878
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		195,027,855,834	376,272,542,995	43,673,666,100	135,252,426,878
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	178,674,680,316	334,155,291,195	34,302,475,190	104,517,016,066
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16,353,175,518	42,117,251,800	9,371,190,910	30,735,410,812
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	421,027,417	2,046,052,833	250,028,460	1,485,164,246
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	3,687,073,650	9,392,715,584	372,240,817	1,188,234,580
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,687,073,650	9,390,893,338	372,240,817	1,132,607,307
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7a	144,512,092	462,003,923	53,280,608	491,153,011
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7b	4,834,672,534	11,913,625,643	2,945,572,910	11,752,236,462
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		8,107,944,659	22,394,959,483	6,250,125,035	18,788,951,004
12. Thu nhập khác	31	VII.5	269,860,400	461,961,651		480,036,131
13. Chi phí khác	32	VII.6	17,216,882	160,521,440	34,784,458	572,556,472
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		252,643,518	301,440,211	(34,784,458)	(92,520,341)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8,360,588,177	22,696,399,694	6,215,340,577	18,696,430,663
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.8	2,174,656,649	5,805,986,356	1,287,736,039	4,396,379,561
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		5,705,938	104,790,840		(136,542,932)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6,180,225,589	16,785,622,497	4,927,604,538	14,136,594,034
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		6,447,674,281	17,454,063,241	4,927,444,973	14,434,049,989
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(267,448,692)	(668,440,744)	159,565	2,544,045
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.10	468	1,272	373	1,094
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập ngày 22 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018		Năm 2017	
			Quý 3/2018	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
1	2	3	4	6	6	7
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		126.273.442.897	304.662.534.404	86.152.418.214	253.334.455.137
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(68.372.098.231)	(192.338.805.801)	(121.577.903.281)	(232.951.803.505)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.593.030.721)	(12.871.224.432)	(3.795.187.427)	(14.760.317.798)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(3.680.485.780)	(9.468.558.352)	(895.238.696)	(1.655.605.459)
5 Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(752.195.431)	(3.082.845.644)	(1.595.744.773)	(2.595.308.035)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.068.896.761	41.836.962.711	14.120.084.441	32.901.055.878
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(58.883.990.858)	(135.488.919.592)	(34.220.408.043)	(120.488.146.159)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(939.461.363)</b>	<b>(6.750.856.706)</b>	<b>(61.811.979.565)</b>	<b>(86.215.669.941)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.112.752.651)	(20.023.451.342)	(133.430.892)	(3.040.620.640)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					227.203.636
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(52.000.000.000)		(43.000.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			62.066.044.275	7.000.000.000	33.000.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				(14.437.494.000)	(26.437.497.000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		359.540.842	1.984.566.258	241.644.452	955.652.424
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(5.753.211.809)</b>	<b>(7.972.840.809)</b>	<b>(7.329.280.440)</b>	<b>(38.295.261.580)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31				15.687.494.000	15.687.494.000
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3 Tiền thu từ đi vay	33		73.291.631.083	182.588.908.812	95.691.791.344	168.537.578.524
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(57.570.374.882)	(136.282.627.076)	(15.424.308.483)	(70.484.700.522)
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.498.661.925)	(32.502.475.675)	(136.589.575)	(19.195.112.925)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(16.777.405.724)</b>	<b>13.803.806.061</b>	<b>95.818.387.286</b>	<b>94.545.259.077</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(23.470.078.896)</b>	<b>(919.891.454)</b>	<b>26.677.127.281</b>	<b>(29.965.672.444)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		74.567.234.368	52.058.869.172	12.161.485.113	68.710.691.271
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		60.767.735	18.945.489	6.128.453	99.722.020
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VI.1</b>	<b>51.157.923.207</b>	<b>51.157.923.207</b>	<b>38.844.740.847</b>	<b>38.844.740.847</b>

Người lập biên  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn



Ngày: 22 tháng 10 năm 2018

Người Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Duy Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOAN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**I. TIỀN VÀ CÁC KHOAN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>* Tiền mặt (VND)</b>	<b>756,397,511</b>	<b>1,718,611,456</b>
- Văn phòng công ty	393.875.670	717.895.312
- Trung Tâm Kinh Doanh	29.923.116	511.499.000
- Chi nhánh Dakmil	141.177.837	150.196.885
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Địa Lợi	10.035.869	3.035.869
- Công ty CP TV và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	181.385.019	335.984.390
<b>* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn</b>	<b>30,246,845,330</b>	<b>28,911,713,441</b>
<b>a- Văn phòng công ty</b>	<b>18,626,567,547</b>	<b>14,281,459,864</b>
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	8.059.192.526	7.480.800.774
- Ngân hàng VIETBANK - Cộng hòa	13.750.494	
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	61.151.817	237.758.648
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I	4.071.543.904	4.761.135.968
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - Bình Hưng		48.970.398
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau	5.071.652	615.829.252
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT Buôn ma thuot	628.720.016	516.986.009
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN	1.807.513.124	2.354.927
- Ngân hàng TMCP ĐT và Phát triển Việt Nam - Gói ống gang	3.722.383.757	368.218.610
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (406,30 EUR)	10.867.542	9.725.170
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (10.347,36 USD)	241.196.963	234.647.571
- Ngân hàng Công Thương CN I TP.HCM ( 222,04 USD)	5.175.752	5.032.537
<b>b- Trung tâm kinh doanh</b>	<b>1,423,016,806</b>	<b>49,980,398</b>
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	1.423.016.806	49.980.398
<b>c- Chi nhánh Dakmil</b>	<b>33,263,460</b>	<b>55,127,562</b>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	33.263.460	55.127.562
<b>d- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Địa Lợi</b>	<b>4,316,663</b>	<b>5,660,550</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển - PGD Phú Nhuận	4.316.663	5.660.550
<b>f- Công ty CP TV và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá</b>	<b>10,159,680,854</b>	<b>14,519,485,067</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	50.870.116	72.898.903
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIB)	1.000.479	1.000.479
- Ngân hàng Vietinbank	10.103.452.398	14.441.001.009
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (USD)	4.357.861	4.584.676
<b>* Các khoản tương đương tiền</b>	<b>20,154,680,366</b>	<b>21,428,544,275</b>
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Công Thương Việt Nam CN I TP HCM (Kỳ hạn 01 tháng)	20.154.680.366	21.428.544.275
<b>Cộng</b>	<b>51,157,923,207</b>	<b>52,058,869,172</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.*

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn trên 3 tháng)

Ngân hàng TMCP Công Thương - CNI TPHCM

**Cộng**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
	-	-	30,637,500,000	30,637,500,000
			30,637,500,000	30,637,500,000
			30,637,500,000	30,637,500,000

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**Số cuối kỳ**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15 (Vivaseen 15)	4,487,946,475	3,267,643,111	1,220,303,364	4,487,946,475
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12 (Vivaseen 12)	1,220,303,364	0	1,220,303,364	1,220,303,364
- Công ty Điện Nước An Giang	1,400,000,000	1,400,000,000		1,400,000,000
- Công ty CP Khoan Và Xây Lắp Cấp Thoát Nước	1,521,000,000	1,521,000,000		1,521,000,000
	346,643,111	346,643,111		346,643,111

**c. Đầu tư vào Cty Liên doanh - liên kết**

- Công ty CP cấp nước Gia Tân	12,000,000,000	12,000,000,000		12,000,000,000
<b>Cộng</b>	16,487,946,475	15,267,643,111	1,220,303,364	4,487,946,475

**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

**\* Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

- Cty CP XD TM An Xuân Thịnh-HD 01/2016 gói F1

- Công ty TNHH TM và CN B.A.C.A.U

- DA Buôn Mía Thuột và 3 thị trấn - DLCW-01

- BQLDA CT Mộc Bài, Tây Ninh

- SAWACO - ống gang D800 t/ổ Xuyên á - Tô Ngọc Vân

- Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang

- Những khách hàng khác- Công trình khác

**Cộng**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
	177,074,635,653	99,627,255,420		99,627,255,420
	9,840,301,386	9,024,498,527		9,024,498,527
	8,554,382,290	8,554,382,290		8,554,382,290
	23,258,378,806			
	12,339,980,305	8,713,274,281		
	92,020,618,800			
	1,437,046,700			
	29,623,927,366	73,335,100,322		
<b>Cộng</b>	177,074,635,653	99,627,255,420		99,627,255,420

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh*

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Trả trước cho người bán ngắn hạn	31,983,951,737	41,632,540,187
- Cty TNHH Cơ khí Đạt Tiến Phát	3.200.361.673	
- Cty TNHH XD TM Ngũ Hành Sơn	3.116.417.874	
- Cty TNHH TM & DV Trương Nguyệt	3.361.489.612	
- Cty TNHH XD An Phú Gia - thi công CI dự án Khu C	9.506.744.004	12.981.929.193
- Cty CP đầu tư và XD Duy Phát - thầu phụ gói F1		5.114.900.555
- Những khách hàng khác	12.798.938.574	23.535.710.439
<b>Cộng</b>	<b>31,983,951,737</b>	<b>41,632,540,187</b>

**5. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
* Phải thu ngắn hạn khác	18,885,527,288		22,288,239,817	
- Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh	1,000,000,000		1,000,000,000	
- Công ty Cổ Phần Wase	50,443,466		35,525,772	
- Thu hồi khác (TK 138 - Cty Địa Lợi)	194,578,000		194,578,000	
- Tạm ứng	14,546,317,510		18,535,013,854	
- Kỳ quỹ, ký cược	1.718.174.844		1.803.843.399	
- Phải thu ngắn hạn khác	1.376.013.468		719.278.792	
<b>Cộng</b>	<b>18,885,527,288</b>		<b>22,288,239,817</b>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

*Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
<b>Phải thu khách hàng</b>				
- T/Cty Sawaco - T/ó D500 Lê Trọng Tấn, đường Xuyên Á, Kha Vạn Cân, CT Nguyễn Thiện Thuật	Trên 6 tháng < 1 năm	501.968.522	Trên 6 tháng < 1 năm	501.968.522
- Cty TNHH XD cấp thoát nước Thành đô	Trên 1 năm < 2 năm	521.871.261	Trên 1 năm < 2 năm	521.871.261
- Cty TNHH TM và Công nghệ B.A.C.A.U	Trên 1 năm < 2 năm	8.554.382.290	Trên 1 năm < 2 năm	8.554.382.290
- Công ty khác- Công trình khác	Trên 3 năm	1.652.223.773	Trên 3 năm	1.652.223.773
<b>Cộng</b>		<b>11.230.445.846</b>		<b>11.230.445.846</b>
		<b>4.889.504.925</b>		<b>4.889.504.925</b>
				<b>351.378.149</b>
				<b>260.935.631</b>
				<b>4.277.191.145</b>

115/ 2021 - 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**7. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.175.676.233	376.284.412	1.025.862.801	376.284.412
- Công cụ, dụng cụ	610.013.550		292.380.000	
- Chi phí SX KD dở dang	48.136.937.174		10.889.122.282	
- Thành phẩm	24.473.055		24.473.055	
- Hàng hóa	7.001.115.328		2.424.910.089	
- Hàng gửi bán	5.068.000		5.068.000	
<b>Cộng</b>	<b>56.953.283.340</b>	<b>376.284.412</b>	<b>14.661.816.227</b>	<b>376.284.412</b>

**8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
* Xây dựng cơ bản dở dang	91.860.273.298		186.462.875.867	
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	6.374.136.309		5.164.364.011	
- Trung tâm trưng bày vật tư - và VP làm việc	56.053.784.733		23.478.330.417	
- Dự án ĐTXD 3 nhà ở liên kế tại số 93 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu	117.872.512		2.519.059.858	
- Dự án 158/16 Bình Quới	15.665.567.640		15.665.567.640	
- Dự án NMN Nam Rạch Giá	13.648.912.104		139.635.553.941	
<b>Cộng</b>	<b>91.860.273.298</b>		<b>186.462.875.867</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	145,952,824,971	23,517,480,426	14,348,957,953	16,763,389,636	200,582,652,986
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	145,952,824,971	23,517,480,426	14,348,957,953	16,763,389,636	200,582,652,986
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	8,849,023,334	4,300,217,709	11,050,030,039	14,747,835,937	38,947,107,019
- Khấu hao trong kỳ	2,244,909,916	327,702,606	266,096,601	137,810,538	2,976,519,661
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	11,093,933,250	4,627,920,315	11,316,126,640	14,885,646,475	41,923,626,680
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu kỳ	137,103,801,637	19,217,262,717	3,298,927,914	2,015,553,699	161,635,545,967
2. Tại ngày cuối kỳ	134,858,891,721	18,889,560,111	3,032,831,313	1,877,743,161	158,659,026,306

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

162,821,154

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	20,494,301,100		3,150,000,000		23,644,301,100
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	20,494,301,100		3,150,000,000		23,644,301,100
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	194,450,781		1,344,000,000		1,538,450,781
- Khấu hao trong kỳ	105,425,122		31,500,000		136,925,122
- Tăng khác					

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	<b>299,875,903</b>		<b>1,375,500,000</b>	<b>1,675,375,903</b>
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	20,299,850,319		1,806,000,000	22,105,850,319
2. Tại ngày cuối kỳ	20,194,425,197		1,774,500,000	21,968,925,197

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 20,117,456,097

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>* Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>113,201,470,636</b>	-		<b>113,201,470,636</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	113.201.470.636			113.201.470.636
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>50,670,108,077</b>	<b>897,822,066</b>		<b>51,567,930,143</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	50,670,108,077	897,822,066		51,567,930,143
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>62,531,362,559</b>	-		<b>61,633,540,493</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	62,531,362,559			61,633,540,493
- Cơ sở hạ tầng				

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

a/ Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí chờ phân bổ

b/ Lợi thế thương mại

**Cộng**

Số cuối kỳ

**735,586,683**

Số đầu năm

715,757,961

715,757,961

**2,925,485,903**

3,218,291,903

**3,661,072,586**

3,934,049,864

### 13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Vay ngắn hạn				
- Vay Đối tượng khác	438.021.002	438.021.002	381.709.360	381.709.360
- Ngân hàng Dầu lửa và Phát triển Việt Nam	9.222.615.790	9.222.615.790	9.783.303.258	9.783.303.258
- Ngân hàng Công Thương - CN I	26.752.286.327	26.752.286.327	16.988.241.956	16.988.241.956
- Phạm Hồng Hạnh	671.050.083	671.050.083	671.050.083	671.050.083
<b>Cộng</b>	<b>37.083.973.202</b>	<b>37.083.973.202</b>	<b>27.824.304.657</b>	<b>27.824.304.657</b>

### \* Vay dài hạn

- Ngân hàng Công Thương - DA NMIN Đắk mĩ	4.466.012.615	4.466.012.615	5.591.012.615	5.591.012.615
- Ngân hàng Công Thương - DA Khu C	42.998.089.652	42.998.089.652	20.046.122.709	20.046.122.709
- Ngân hàng Công Thương - CN Kiên Giang - dự án NMIN Mỏ Kông Rạch giá	112.042.027.766	112.042.027.766	96.822.381.518	96.822.381.518
<b>Cộng</b>	<b>159.506.130.033</b>	<b>159.506.130.033</b>	<b>122.459.516.842</b>	<b>122.459.516.842</b>

### 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

#### \* Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Speedlink Technology Limited	8.554.070.385	8.554.070.385	8.554.070.385	8.554.070.385
- Công ty TNHH TM NTP	-	-	2.230.331.840	2.230.331.840
- Cty TNHH Hoà Nhựa Đê Nhất	1.232.617.129	1.232.617.129	3.179.347.602	3.179.347.602
- Cty TNHH Xây Dựng Việt Hưng Triền	1.894.801.804	1.894.801.804		
- Cty CP TMI Hoa Lư	390.297.344	390.297.344	2.273.936.123	2.273.936.123
- Cty CP nhựa Đồng Nai	7.883.006.256	7.883.006.256		
- Cty CP ĐE TMCN Phú Cường	88.640.684.700	88.640.684.700		
- Công ty TNHH DV và Xây lắp Đức Bình	1.371.474.560	1.371.474.560	2.518.422.501	2.518.422.501
- Công ty TNHH Dầu tư Xây dựng Cát Bình	1.293.227.540	1.293.227.540	1.369.681.534	1.369.681.534
- Các khách hàng khác	21.394.332.984	21.394.332.984	39.007.309.756	39.007.309.756
<b>Cộng</b>	<b>132.654.512.702</b>	<b>132.654.512.702</b>	<b>59.133.099.741</b>	<b>59.133.099.741</b>

### 15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

#### \* Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- BQLDA VSMH HCM - Gói thầu XL05 - Quán 2	40.949.382.037	40.949.382.037	38.896.100.558	38.896.100.558
- Tổng Cty Dầu tư P1 nhà và Đô thị (HGD) XL 2-15	15.615.705.567	15.615.705.567	24.787.982.372	24.787.982.372
- DA Buôn Mả Thuột và 3 thị trấn - DL CW-01	387.186.600	387.186.600	387.186.600	387.186.600
- Vivaseen - CI Di An: Bình Dương (Gói BDAF07)	9.887.994.108	9.887.994.108	7.698.627.000	7.698.627.000
- Vivaseen - CI Di An: Bình Dương (Gói BDAF09)	5.047.563.442	5.047.563.442		
- Các khách hàng khác	10.010.932.320	10.010.932.320	6.022.304.586	6.022.304.586
<b>Cộng</b>	<b>40.949.382.037</b>	<b>40.949.382.037</b>	<b>38.896.100.558</b>	<b>38.896.100.558</b>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOAN PHAI NỢ NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT phai nộp	33.783.331	2.978.629.707
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.252.157.071	529.016.359
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.223.872.744	0
- Thuế tài nguyên	28.762.086	3.362.495
- Thuế TNCN	716.825.546	710.787.079
- Thuế bảo vệ môi trường	20.149.938	18.781.081
- Phí dịch vụ môi trường rừng	16.515.148	19.865.768
<b>Cộng</b>	<b>6.292.065.864</b>	<b>4.260.442.489</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG</b>		
- Lương phải trả công nhân viên	1.140.609.789	3.118.371.604
<b>Cộng</b>	<b>1.140.609.789</b>	<b>3.118.371.604</b>
<b>18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>		
* Chi phí phải trả ngắn hạn	48.693.412.164	43.429.558.336
- Trích trước chi phí phải trả các công trình	47.611.469.064	43.429.558.336
- Trích trước chi phí phải trả khác	1.081.943.100	
<b>Cộng</b>	<b>48.693.412.164</b>	<b>43.429.558.336</b>
<b>19. PHẢI TRẢ KHÁC</b>		
a) Phải trả ngắn hạn khác	24.990.743.616	20.417.493.611
- Kinh phí Công đoàn	500.804.265	472.017.335
- Bảo hiểm XH, YT, thất nghiệp		
- Các khoản phải trả khác	24.489.939.351	19.945.476.276
<b>Cộng</b>	<b>24.990.743.616</b>	<b>20.417.493.611</b>
b) Phải trả dài hạn khác		
- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị Góp vốn dự án quận 9	5.837.572.099	5.837.572.099
- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng + phải trả khác	10.651.896.017	10.621.611.178
<b>Cộng</b>	<b>16.489.468.116</b>	<b>16.459.183.277</b>
c) Phải trả nội bộ dài hạn		
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Vivaseen)		10.835.090
<b>Cộng</b>		<b>10.835.090</b>
d) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
- Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật D&B	3.577.368.889	3.639.768.889
- Các công ty khác	2.070.517.136	2.096.808.044
<b>Cộng</b>	<b>5.647.886.025</b>	<b>5.736.576.933</b>
<b>20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ</b>		
* Ngắn hạn:		
- Trích dự phòng 17% quỹ lương năm 2018		1.611.085.325
- Trích lập CP sửa chữa nâng cấp tại VP cho thuê năm 2018	4.595.270.000	4.595.270.000
<b>Cộng</b>	<b>4.595.270.000</b>	<b>6.206.355.325</b>
<b>21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI</b>		
Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	636.061.556	740.852.396
<b>Cộng</b>	<b>636.061.556</b>	<b>740.852.396</b>
<b>22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI</b>		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.538.484.615	2.457.700.058
<b>Cộng</b>	<b>4.538.484.615</b>	<b>2.457.700.058</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ NÃY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh*

**2.3. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư cuối quý 1/2018	132,000,000,000	9,639,328,147	31,551,588,751	(30,000)	3,952,000,000	43,741,478,708	7,694,851,573	228,579,217,179
- Tăng vốn trong quý 2/2018								
- Lãi trong quý 2/18						6,053,656,528	(221,293,424)	5,832,363,104
- Tăng khác						139,631,958	12,965,289	152,597,247
- Giảm vốn trong quý trước								
- Lỗ trong quý trước								
- Giảm khác						37,810,000,000		37,810,000,000
Số dư cuối quý 2/2018	132,000,000,000	9,639,328,147	31,551,588,751	(30,000)	3,952,000,000	12,124,767,194	7,486,523,438	196,754,177,530
- Tăng vốn trong quý 3/2018								
- Lãi trong quý 3/18								
- Tăng khác						6,447,674,281	-267,448,692	6,180,225,589
- Giảm vốn trong quý								
- Lỗ trong quý này								
- Giảm khác (*)								
Số dư cuối quý 3/2018	132,000,000,000	9,639,328,147	31,551,588,751	(30,000)	3,952,000,000	18,572,441,475	7,219,074,746	202,934,403,119

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

*Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh*

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu			
	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79,200,000,000	79,200,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52,800,000,000	52,800,000,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>132,000,000,000</b>	<b>132,000,000,000</b>
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
		Số cuối kỳ	Năm trước
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>			
+ Vốn góp đầu kỳ		132,000,000,000	132,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ			
+ Vốn góp giảm trong kỳ			
+ Vốn góp cuối kỳ		132,000,000,000	132,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		0	13,200,000,000
d/ Cổ phiếu			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>			
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		13,200,000	13,200,000
+ Cổ phiếu phổ thông		13,200,000	13,200,000
+ Cổ phiếu ưu đãi			
<b>- Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>			
+ Cổ phiếu phổ thông		3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi		3	3
<b>- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>			
- Cổ phiếu phổ thông		13,199,997	13,199,997
+ Cổ phiếu ưu đãi			
‡ Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP			
<b>e/ Các quỹ của doanh nghiệp</b>		31,551,588,751	31,551,588,751
- Quỹ đầu tư phát triển		31,551,588,751	31,551,588,751
24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BANG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
		Số cuối kỳ	Đầu năm
<b>a/ Ngoại tệ các loại</b>			
- USD		10,761.78	10,574.90
- EUR		406.30	100,451.65

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Quý 3/2018
- Doanh thu bán hàng hóa		106,035,495,551
- Doanh thu cho thuê VP, cung cấp dịch vụ khác		13,671,938,185
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)		4,857,359,620
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		70,463,062,478
<b>Cộng</b>		<b>195,027,855,834</b>
2. GIÁ VON HÀNG BÁN		Quý 3/2018
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		104,556,121,818
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp khác		5,962,511,092
- Giá vốn SX công nghiệp (SX nước sạch)		3,942,429,367
- Giá vốn của hoạt động xây dựng		64,213,618,040
<b>Cộng</b>		<b>178,674,680,317</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cô tức được chia
- Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

**Cộng**

Quý 3/2018

360.259.682

60.767.735

**421.027.417****4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền vay
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

**Cộng**

Quý 3/2018

3.687.073.650

0

**3.687.073.650****5. THU NHẬP KHÁC****Cộng**

Quý 3/2018

**269.860.400****6. CHI PHÍ KHÁC**

- Chi phí khác

**Cộng**

Quý 3/2018

17.216.882

**17.216.882****7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm**

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác

**Cộng**

Quý 3/2018

144.512.092

-

**144.512.092****b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm**

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý
- Thuế và lệ phí
- Chi phí thù lao HĐQT
- Các khoản chi phí QLDN khác

**Cộng**

Quý 3/2018

2.614.735.175

93.909.516

128.634.403

345.058.492

1.652.334.948

**4.834.672.534**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

<b>8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>	<b>Quý 3/2018</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	2.174.656.649
<b>Cộng</b>	<b>2.174.656.649</b>
<b>9. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT</b>	<b>Quý 3/2018</b>
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	345.058.492
<b>Cộng</b>	<b>345.058.492</b>
<b>10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU</b>	<b>Quý 3/2018</b>
Lợi nhuận kê toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.180.225.589
Quỹ khen thưởng phúc lợi	
Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	6.180.225.589
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.199.997
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	468

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG****I- Giao dịch giữa các bên liên quan:***Trong Quý 3 năm 2018, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Waseco cho Viwaseen thuê VP	35.848.214
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Tổng VIWASEEN chuyên tiền tạm ứng CT - gói BDAF07	9.887.994.108
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Tổng VIWASEEN chuyên tiền tạm ứng CT - gói BDAF09	5.047.563.442

*Số dư các khoản công nợ phải trả với các bên có liên quan như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	ứng trước tiền công trình 14.935.557.550	
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	-	10.835.090

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

*Du lịch Số 10 Pho Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh*

**2. Báo cáo bộ phận**

**2.1- Báo cáo bộ phận:** Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

**2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng, thuê khác	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
<b>A- Kết quả</b>						
1- Doanh thu thuần	70,463,062,478		4,857,359,620	13,671,938,185	106,035,495,551	195,027,855,834
2- Chi phí	64,213,618,040		3,942,429,367	5,962,511,092	104,556,121,818	178,674,680,317
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	64,213,618,040		3,942,429,367	5,962,511,092	104,556,121,818	178,674,680,317
- Chi phí bán hàng						
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6,249,444,438		914,930,253	7,709,427,093	1,479,373,733	16,353,175,517
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	349,756,796,243	91,720,793,554	175,638,711,590	61,633,540,493	6,780,407,650	685,530,249,530
C- Nợ phải trả của bộ phận	338,408,726,525	5,837,572,099	121,725,361,978	10,651,896,017	5,958,381,544	482,581,938,163
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ						
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí tra trước	418,232,048		2,811,946,926	1,073,902,403	41,427,709	4,345,509,086
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	396,969,462		2,689,567,367	897,822,066	26,907,954	4,011,266,849
- Tổng chi phí phân bổ chi phí tra trước	21,262,586		122,379,559	176,080,337	14,519,755	334,242,237

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Lãn Bình, TP Hồ Chí Minh

**3- Công cụ tài chính**

**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị số sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/09/2018	Ngày 31/12/2017	Ngày 30/09/2018	Ngày 31/12/2017	Ngày 30/09/2018	Ngày 31/12/2017
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	51,157,923,207	52,058,869,172			51,157,923,207	52,058,869,172
- Phải thu của khách hàng	177,074,635,633	99,627,255,420	(6,340,940,921)	(6,340,940,921)	170,733,694,732	93,286,314,499
- Phải thu ngắn hạn khác	18,885,527,288	22,288,239,818			18,885,527,288	22,288,239,818
<b>Cộng</b>	<b>247,118,086,148</b>	<b>173,974,364,410</b>	<b>(6,340,940,921)</b>	<b>(6,340,940,921)</b>	<b>240,777,145,227</b>	<b>167,633,423,489</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	37,083,973,202	27,824,304,657			37,083,973,202	27,824,304,657
- Phải trả người bán	132,654,512,702	59,133,099,741			132,654,512,702	59,133,099,741
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	24,990,743,616	20,417,493,611			24,990,743,616	20,417,493,611
- Chi phí phải trả	48,693,412,164	43,429,558,336			48,693,412,164	43,429,558,336
- Phải trả dài hạn nội bộ	-	10,835,090				10,835,090
- Phải trả dài hạn khác	16,489,468,116	16,459,183,277			16,489,468,116	16,459,183,277
<b>Cộng</b>	<b>259,912,109,800</b>	<b>167,274,474,712</b>			<b>259,912,109,800</b>	<b>167,274,474,712</b>

**b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

**b.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

*Rủi ro về giá khác*

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

**b.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đơn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

*Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)***Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh***b.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
<b>Tại 30/09/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	51,157,923,207		51,157,923,207
Phải thu khách hàng và phải thu khác	195,960,162,941		195,960,162,941
Dầu tư ngắn hạn			-
Dầu tư dài hạn		15,267,643,111	15,267,643,111
Tài sản tài chính khác			
<b>Tổng cộng</b>	<b>247,118,086,148</b>	<b>15,267,643,111</b>	<b>262,385,729,259</b>
<b>Tại 31/12/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	52,058,869,172		52,058,869,172
Phải thu khách hàng và phải thu khác	121,915,495,238		121,915,495,238
Dầu tư ngắn hạn	30,637,500,000		30,637,500,000
Dầu tư dài hạn		15,267,643,111	15,267,643,111
Tài sản tài chính khác			
<b>Tổng cộng</b>	<b>204,611,864,410</b>	<b>15,267,643,111</b>	<b>219,879,507,521</b>

**b.4 Tài sản đảm bảo**

\* *Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:*

Đến ngày 30/09/2018, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

Tại BIDV - CN SGD2: Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 415/2016/62599/HDBĐ ngày 22/07/2016.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HDBĐ ngày 22/07/2016.

Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn
- Dàn giáo Cốppha

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Quyền SD đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 61.633.540.493 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 0 đ.
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 162.821.154 đ
- Dàn giáo Cốppha: 0 đ



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

*Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh*

**Giá trị thế chấp của tài sản:**

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 61.796.000.000 đồng.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 619.000.000 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 814.000.000 đ
- Đền giáo Copphe: 0 đ

**Mục đích thế chấp:** Vay vốn ngắn hạn + bao lãnh

**Tại Vietinbank - CN1- TP.HCM: Hợp đồng thế chấp :**

- HĐ thế chấp bất động sản số 060/2016/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 24/03/2016 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án nâng công suất hệ thống cấp nước Đăk Mil từ 1.000 m<sup>3</sup>/ngày, đêm lên 2.500 m<sup>3</sup>/ngày, đêm.

**Tài sản thế chấp:** Giá trị tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với quyền SD đất đối với hai thửa đất số 578 và 579, tờ bản đồ số 02 tại thị trấn Đăk Mil, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông

- HĐ thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- HĐ thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 042/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO
- HĐ thế chấp quyền tài sản hình thành trong tương lai số 043/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

**Tài sản thế chấp:**

- Giá trị bất động sản hình thành trong tương lai: dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO: 134.596.000.000 đ.

**Mục đích thế chấp:** Vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO

**Tại Vietinbank - CN Kiên Giang**

**Hợp đồng thế chấp:**

- Hợp đồng số 17670014A/HĐTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 231.037.000.000 đồng);
- Hợp đồng số 17670014B/HĐTC ngày 23/5/2017(tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 20.960.000 đồng);
- Hợp đồng số 17670014C/HĐTC ngày 23/5/2017(tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai).

**Tài sản thế chấp:**

Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai.

**Mục đích thế chấp:** thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp thuộc dự án Xây Dựng hệ thống cấp nước Nam Rạch Giá có công suất 20 000 m<sup>3</sup> ngày

> **Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác:** Không phát sinh.

**4. Số liệu so sánh**

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2018 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biên  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 22 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng